

**DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN HỌC PHÍ DIỆN CHÍNH SÁCH, MỒ CÔI  
HỌC KÌ II NĂM HỌC 2020-2021**

STT	Đơn vị	Diện chính sách, mồ côi						Ghi chú
		Thương binh		Mồ côi		Tổng cộng		
		Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	Số HS	Số tiền	
A	B					1	2	5
	<b>KHỎI TRUNG HỌC CƠ SỞ</b>	<b>2</b>	<b>660.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>660.000</b>	
1	Trường THCS Dương Bá Trạc	1	180.000		0	1	180.000	
2	Trường THCS Phan Đăng Lưu	1	480.000		0	1	480.000	
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>2</b>	<b>660.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>660.000</b>	

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hạnh



Ngày 12 tháng 11 năm 2021

**TRƯỞNG PHÒNG**

Dương Văn Dân

Mẫu số 2

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẦM GIÁO**  
**Học kì II Năm học 2020-2021**

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Phường	Học kì I				Học kì II				Tổng cộng	Ghi chú
			Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ		Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ			
			Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		
1	Mầm non Vườn Hồng	1	0	0	0	0	1	0	447.000	0	447.000	
2	Mầm non Việt Nhi	2	0	0	0	0	1	0	447.000	0	447.000	
3	Mầm non Bình Minh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Mầm non Tuổi Hoa	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Mầm non 19/5	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Mầm non Tuổi Thơ	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Mầm non Tuổi Ngọc	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Mầm non Thỏ Ngọc	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Mầm non Vành Khuyên	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Mầm non Vàng Anh	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Mầm non Nắng Mai	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Mầm non Sơn Ca	11	0	0	0	0	1	0	447.000	0	447.000	
13	Mầm non Hòa Mi	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14	Mầm non Kim Đồng	13	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15	Mầm non Bông Hồng	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	Mầm non Bé Ngoan	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Mầm non Hoa Phượng	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	Mầm non Bông Sen	16	0	0	0	0	1	0	447.000	0	447.000	
<b>Tổng cộng</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>1.788.000</b>	<b>0</b>	<b>1.788.000</b>	

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hạnh



Ngày 12 tháng 11 năm 2021

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Dương Văn Dân

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MIỄN-GIẢM HỌC PHÍ CHO HỌC SINH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO  
HỌC KÌ II NĂM HỌC 2020-2021**

Số TT	Khối giáo dục	HỌC KỲ II/2020-2021								Tổng cộng			
		Hộ nghèo nhóm N01.nhóm N02				Hộ nghèo nhóm N3A, con thứ 3 nhóm N01.02, hộ cận nghèo,							
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2
	<b>I. Mầm non</b>	<b>4</b>	<b>1.920.000</b>	<b>1.920.000</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>2.880.000</b>	<b>2.880.000</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>4.800.000</b>	<b>4.800.000</b>	<b>0</b>
1	Trường mầm non Vườn Hồng	1	480.000	480.000	0	0	0	0	0	1	480.000	480.000	0
2	Trường mầm non Việt Nhi	1	480.000	480.000	0	0	0	0	0	1	480.000	480.000	0
3	Trường mầm non Bình Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trường mầm non Tuổi Hoa	0	0	0	0	1	240.000	240.000	0	1	240.000	240.000	0
5	Trường mầm non Tuổi Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trường mầm non 19/5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trường mầm non Tuổi Ngọc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trường mầm non Thỏ Ngọc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trường mầm Non Vành Khuyên	0	0	0	0	1	240.000	240.000	0	1	240.000	240.000	0
10	Trường mầm non Vàng Anh	0	0	0	0	2	480.000	480.000	0	2	480.000	480.000	0
11	Trường mầm non Năng Mai	0	0	0	0	1	240.000	240.000	0	1	240.000	240.000	0
12	Trường mầm non Sơn Ca	1	480.000	480.000	0	0	0	0	0	1	480.000	480.000	0
13	Trường mầm non Hoa Mĩ	0	0	0	0	1	240.000	240.000	0	1	240.000	240.000	0
14	Trường mầm non Kim Đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



HỌC KỲ II/2020-2021

Số TT	Khởi giáo dục	Hộ nghề nhóm N01.nhóm N02				Hộ nghề nhóm N3A, con thứ 3 nhóm N01.02, hộ cận nghèo,				Tổng cộng					
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó			
				Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2		
15	Trường mầm non Bông Hồng	0	0	0	0	1	240.000	240.000	0	0	1	240.000	240.000	0	
16	Trường mầm non Bé Ngoan	0	0	0	0	3	720.000	720.000	0	0	3	720.000	720.000	0	
17	Trường mầm non Hoa Phương	0	0	0	0	2	480.000	480.000	0	0	2	480.000	480.000	0	
18	Trường mầm non Bông Sen	1	480.000	480.000	0	0	0	0	0	0	1	480.000	480.000	0	
	<b>II. Tiểu học</b>	<b>56</b>	<b>12.040.000</b>	<b>0</b>	<b>12.040.000</b>	<b>188</b>	<b>19.740.000</b>	<b>0</b>	<b>19.740.000</b>	<b>244</b>	<b>31.780.000</b>	<b>0</b>	<b>31.780.000</b>	<b>0</b>	
1	Trường TH Nguyễn Trục	0	0	0	0	17	1.785.000	1.785.000	0	0	17	1.785.000	1.785.000	0	
2	Trường TH Rachel Ông	1	210.000	210.000	0	0	0	0	0	1	210.000	0	210.000	0	
3	Trường TH Âu Dương Lâm	0	0	0	0	1	105.000	105.000	0	0	1	105.000	105.000	0	
4	Trường TH Vàm Cỏ Đông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	Trường TH Thái Hưng	0	0	0	0	1	105.000	105.000	0	0	1	105.000	105.000	0	
6	Trường TH Hoàng Minh Đạo	0	0	0	0	5	525.000	525.000	0	0	5	525.000	525.000	0	
7	Trường TH Bông Sao Trường TH Bông Sao (Bổ sung HK I NH 2020-2021)	2 3	420.000 840.000	420.000 840.000	0	9 0	945.000 0	945.000 0	0	0	11 3	1.365.000 840.000	0 840.000	1.365.000 840.000	0
8	Trường TH Phan Đăng Lưu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Trường TH Bùi Minh Trục	1	210.000	210.000	0	9	945.000	945.000	0	0	10	1.155.000	0	1.155.000	0
10	Trường TH Nguyễn Trung Ngạn	1	210.000	210.000	0	2	210.000	210.000	0	0	3	420.000	0	420.000	0
11	Trường TH An Phong	10	2.100.000	2.100.000	0	33	3.465.000	3.465.000	0	0	43	5.565.000	0	5.565.000	0
12	Trường TH Trần Danh Lâm	0	0	0	0	10	1.050.000	1.050.000	0	0	10	1.050.000	0	1.050.000	0

HỌC KỲ II/2020-2021

Số TT	Khởi giáo dục	Hộ nghèo nhóm N01.nhóm N02				Hộ nghèo nhóm N3A, con thứ 3 nhóm N01.02, hộ cận nghèo,				Tổng cộng			
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2			Học phí	Tiền học buổi 2
	Trưởng TH Trần Danh Lâm (Bổ sung Học kì I/2020-2021)	1	280.000		280.000	0	0		0	1	280.000	0	280.000
13	Trưởng TH Lý Nhân Tông	1	210.000		210.000	5	525.000		525.000	6	735.000	0	735.000
14	Trưởng TH Hưng Phú	2	420.000		420.000	5	525.000		525.000	7	945.000	0	945.000
15	Trưởng TH Lý Thái Tô	1	210.000		210.000	3	315.000		315.000	4	525.000	0	525.000
16	Trưởng TH Tuy Lý Vương	10	2.100.000		2.100.000	12	1.260.000		1.260.000	22	3.360.000	0	3.360.000
17	Trưởng TH Trần Nguyễn Hân	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0
18	Trưởng TH Hồng Đức	11	2.310.000		2.310.000	13	1.365.000		1.365.000	24	3.675.000	0	3.675.000
19	Trưởng TH Nguyễn Phước Thi	6	1.260.000		1.260.000	19	1.995.000		1.995.000	25	3.255.000	0	3.255.000
20	Trưởng TH Lưu Hữu Phước	5	1.050.000		1.050.000	38	3.990.000		3.990.000	43	5.040.000	0	5.040.000
21	Trưởng TH Nguyễn Công Trứ	1	210.000		210.000	4	420.000		420.000	5	630.000	0	630.000
22	Trưởng Hy Vọng	0	0		0	2	210.000		210.000	2	210.000	0	210.000
	<b>III. Trung học cơ sở</b>	<b>77</b>	<b>34.800.000</b>		<b>18.480.000</b>	<b>269</b>	<b>58.840.000</b>		<b>32.040.000</b>	<b>346</b>	<b>93.640.000</b>	<b>50.520.000</b>	<b>43.120.000</b>
1	Trưởng THCS Dương Bà Trạc	7	3.360.000		1.680.000	13	2.880.000		1.560.000	20	6.240.000	3.240.000	3.000.000
2	Trưởng THCS Khánh Bình	0	0		0	5	1.240.000		600.000	5	1.240.000	600.000	640.000
3	Trưởng THCS Chánh Hưng	4	960.000		960.000	23	2.920.000		2.760.000	27	3.880.000	3.720.000	160.000
4	Trưởng THCS Sương Nguyệt Anh	8	4.160.000		1.920.000	11	2.760.000		1.320.000	19	6.920.000	3.240.000	3.680.000
5	Trưởng THCS Phan Đăng Lưu	3	1.440.000		720.000	8	1.680.000		960.000	11	3.120.000	1.680.000	1.440.000
	Trưởng THCS Phan Đăng Lưu (Bổ sung HKI/2020-2021)	0	0		0	2	320.000		0	2	320.000	0	320.000



Số TT	Khối giáo dục	HỌC KỲ II/2020-2021						Tổng cộng							
		Hệ nghề nhóm N01, nhóm N02				Hệ nghề nhóm N3A, con thứ 3 nhóm N01.02, hệ gận nghề.				Số HS		Số tiền		Trong đó	
		Số HS	Số tiền	Trong đó		Số HS	Số tiền	Trong đó							
			Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2		
6	Trường THCS Bình An	8	4.080.000	1.920.000	2.160.000	38	9.520.000	4.560.000	4.960.000	46	13.600.000	6.480.000	7.120.000		
7	Trường THCS Phú Lợi	13	6.400.000	3.120.000	3.280.000	18	4.600.000	2.160.000	2.440.000	31	11.000.000	5.280.000	5.720.000		
8	Trường THCS Trần Danh Ninh	0	0	0	0	33	8.160.000	3.960.000	4.200.000	33	8.160.000	3.960.000	4.200.000		
9	Trường THCS Lý Thánh Tông	0	0	0	0	2	520.000	240.000	280.000	2	520.000	240.000	280.000		
10	Trường THCS Tùng Thiện Vương	12	3.440.000	2.880.000	560.000	49	7.440.000	5.880.000	1.560.000	61	10.880.000	8.760.000	2.120.000		
11	Trường THCS Lê Lai	16	7.920.000	3.840.000	4.080.000	48	12.000.000	5.760.000	6.240.000	64	19.920.000	9.600.000	10.320.000		
12	Trường THCS Bình Đông	6	3.040.000	1.440.000	1.600.000	19	4.800.000	2.280.000	2.520.000	25	7.840.000	3.720.000	4.120.000		
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>137</b>	<b>48.760.000</b>	<b>20.400.000</b>	<b>28.360.000</b>	<b>469</b>	<b>81.460.000</b>	<b>34.920.000</b>	<b>46.540.000</b>	<b>606</b>	<b>130.220.000</b>	<b>55.320.000</b>	<b>74.900.000</b>		

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Hạnh



Ngày 12 tháng 11 năm 2021  
TRƯỜNG PHÒNG

Đương Văn Dân

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO NHÓM 1,2**  
**VÀ HỌC SINH KHUYẾT TẬT DIỆN CẬN NGHÈO**  
**HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021**

Số TT	Khối giáo dục	Học kỳ II/2020-2021						Tổng cộng	
		Diện hộ nghèo (nhóm 1, 2)			Học sinh khuyết tật diện hộ cận nghèo, mồ côi hưởng trợ cấp xã hội			Số HS	Số tiền
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền (100.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (100.000 đồng/tháng)		
A	B	1	2	3=1*2*100.000	4	5	6=4*5*100.000	7=1+4	8=3+6
	<b>I. Mầm non</b>	<b>4</b>		<b>1.200.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>1.200.000</b>
1	Trường mầm non Vườn Hồng	1	3	300.000			0	1	300.000
2	Trường mầm non Việt Nhi	1	3	300.000			0	1	300.000
3	Trường mầm non Bình Minh	0	3	0			0	0	0
4	Trường mầm non Tuổi Hoa	0	3	0			0	0	0
5	Trường mầm non Tuổi Thơ	0	3	0	0	0	0	0	0
6	Trường mầm non 19/5	0	3	0			0	0	0
7	Trường mầm non Tuổi Ngọc	0	3	0			0	0	0
8	Trường mầm non Thỏ Ngọc	0	3	0			0	0	0
9	Trường mầm Non Vành Khuyên	0	3	0			0	0	0
10	Trường mầm non Vàng Anh	0	3	0			0	0	0
11	Trường mầm non Năng Mai	0	3	0			0	0	0
12	Trường mầm non Sơn Ca	1	3	300.000			0	1	300.000
13	Trường mầm non Hạ Mì	0	3	0			0	0	0
14	Trường mầm non Kim Đồng	0	3	0			0	0	0
15	Trường mầm non Bông Hồng	0	3	0			0	0	0
16	Trường mầm non Bé Ngoan	0	3	0			0	0	0
17	Trường mầm non Hoa Phượng	0	3	0			0	0	0



Số	Khối giáo dục	Học kỳ II/2020-2021		Học kỳ I/2020-2021		Số HS	Số tiền
		Số học sinh	Số tiền (100.000 đồng/ tháng)	Số học sinh	Số tiền (100.000 đồng/ tháng)		
18	Trường mầm non Bông Sen	1	300.000	0	0	1	300.000
II. Tiểu học		76	23.200.000	0	0	76	23.200.000
1	Trường TH Nguyễn Trực	0	0	0	0	0	0
2	Trường TH Rạch Ông	1	300.000			1	300.000
3	Trường TH Âu Dương Lân	0	0			0	0
4	Trường TH Vàm Cỏ Đông	0	0			0	0
5	Trường TH Thái Hưng	0	0			0	0
6	Trường TH Hoàng Minh Đào	0	0			0	0
7	Trường TH Bông Sao	3	900.000			3	900.000
	Trường TH Bông Sao (Bổ sung HK I NH 2020-2021)	3	1.200.000			3	1.200.000
8	Trường TH Phan Đăng Lưu	0	0			0	0
9	Trường TH Bùi Minh Trục	2	600.000			2	600.000
10	Trường TH Nguyễn Trung Ngân	1	300.000			1	300.000
11	Trường TH An Phong	15	4.500.000	0		15	4.500.000
12	Trường TH Trần Danh Lâm	0	0			0	0
	Trường TH Trần Danh Lâm (Bổ sung Học kì I/2020-2021)	1	400.000			1	400.000
13	Trường TH Lý Nhân Tông	1	300.000			1	300.000
14	Trường TH Hưng Phú	2	600.000			2	600.000
15	Trường TH Lý Thái Tổ	1	300.000			1	300.000
16	Trường TH Tuy Lý Vương	10	3.000.000			10	3.000.000
17	Trường TH Trần Nguyễn Hàn	0	0			0	0
18	Trường TH Hồng Đức	16	4.800.000			16	4.800.000
19	Trường TH Nguyễn Nhưộc Thi	10	3.000.000			10	3.000.000
Tổng cộng							

PHỎ  
 IAO  
 ĐẢ  
 P. H

Số	Khởi giáo dục	Học kỳ II/2020-2021						Tổng cộng
		Diện hộ nghề (nhóm 1, 2)		Học sinh khuyết tật diện hộ cận nghề, mô côi hưởng trợ cấp xã hội		Số HS	Số tiền	
TT		Số học sinh	Số tháng	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (100.000 đồng/ tháng)	Số tiền (100.000 đồng/ tháng)	
A	B	1	2	3=1*2*100.000	4	5	6=4*5	
20	Trường TH Lưu Hữu Phước	9	3	2.700.000			7=1+4	
21	Trường TH Nguyễn Công Trứ	1	3	300.000			8=3+6	
22	Trường Hỷ Vọng	0	3	0			0	
<b>III. Trung học cơ sở</b>		<b>87</b>	<b>75</b>	<b>28.300.000</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>1.000.000</b>	
1	Trường THCS Dương Bá Trạc	5	3	1.500.000			5	
	Trường THCS Dương Bá Trạc	3	4	1.200.000			3	
2	Trường THCS Khánh Bình	0	4	0			0	
3	Trường THCS Chánh Hưng	4	3	1.200.000			4	
	Trường THCS Chánh Hưng	1	4	400.000			1	
4	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	4	3	1.200.000			4	
	Trường THCS Sương Nguyệt Anh	4	4	1.600.000			4	
5	Trường THCS Phan Đăng Lưu	4	3	1.200.000	4		4	
	Trường THCS Phan Đăng Lưu	1	4	400.000			1	
6	Trường THCS Bình An	3	4	1.200.000			3	
	Trường THCS Bình An	7	3	2.100.000			7	
7	Trường THCS Phú Lợi	3	4	1.200.000			3	
	Trường THCS Phú Lợi	11	3	3.300.000			11	
8	Trường THCS Trần Danh Ninh	0	4	0			0	
9	Trường THCS Lý Thành Tông	0	4	0			0	
10	Trường THCS Tùng Thiện Vương	11	3	3.300.000	2	3	600.000	
	Trường THCS Tùng Thiện Vương	1	4	400.000	1	4	400.000	
11	Trường THCS Lê Lai	4	4	1.600.000			4	
	Trường THCS Lê Lai	14	3	4.200.000			14	
<b>Số tiền</b>								
<b>Tổng cộng</b>								

CHỖ  
TẠO  
NG

Số TT	Khối giáo dục	Học kỳ 11/2020-2021						Tổng cộng	
		Diện hộ nghèo ( nhóm 1, 2)			Học sinh khuyết tật diện hộ cận nghèo, mồ côi hưởng trợ cấp xã hội			Số HS	Số tiền
		Số học sinh	Số tháng	Số tiền (100.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số tiền (100.000 đồng/tháng)		
A	B	1	2	$3=1*2*100.000$	4	5	$6=4*5$ $*100.000$	$7=1+4$	$8=3+6$
12	Trường THCS Bình Đông	2	4	800.000			0	2	800.000
	Trường THCS Bình Đông	5	3	1.500.000			0	5	1.500.000
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>167</b>		<b>52.700.000</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>1.000.000</b>	<b>170</b>	<b>53.700.000</b>

Ngày 12 tháng 11 năm 2021

Người lập biểu



**Huỳnh Thị Ngọc Hạnh**



**TRƯỞNG PHÒNG**

**Đương Văn Dân**

